BÀN THÊM VỀ ĐÓNG GÓP CỦA HỌ MẠC TẠI TRÀ KIỆU VỚI CHÍNH QUYỀN CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

LƯU ANH RÔ*

1. Mạc Cảnh Huống góp công tạo lập vương triều Nguyễn tại xứ Đàng Trong

Việc Mạc Cảnh Huống từ bỏ vai trò của mình để cùng Nguyễn Hoàng vào Nam thực hiện giấc mộng "rạch đôi sơn hà" vẫn còn là một ẩn số của lịch sử. Đó có thể là một quyết định sáng suốt của một con người nhạy cảm về chính trị song cũng không loại trừ là kế sách "tính chuyện về sau" của nhà Mạc, bởi khi Cảnh Huống vào Nam ít lâu thì nhà Mạc tiêu vong bởi thế lực chính trị vua Lê - chúa Trịnh. Dẫu lý do gì thì các cựu thần nhà Lê cũng đã thẳng tay gạch tên Mạc Cảnh Huống ra khỏi phả đồ nhà Mạc. Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* khi liệt kê những người con của Mạc Đăng Doanh gồm 7 con trai thì không có ai tên là Mạc Lịch hay Mạc Cảnh Huống: "Con trưởng là Phúc Hải, thứ 2 Phúc Tư, thứ 3 Kính Điển, thứ 4 Lý Thiền, thứ 5 Lý Hòa, thứ 6 Hiệp Thái, thứ 7 Đôn Nhượng" (1). Trái ngược với Lê Quý Đôn, Quốc sử quán triều Nguyễn chép nguồn gốc của Mạc Cảnh Huống rất rõ: "Cảnh Huống người huyện Nghi Dương, thuộc Hải Dương, là em Khiêm Vương Mạc Kính Điển. Bà Hiếu Văn hoàng hậu (tức Mạc Thị Giai) là cháu gọi Mạc Cảnh Huống bằng chú. Năm Mậu Ngọ (1558), mùa Đông, Thái Tổ vào Nam trấn thủ Thuận Hóa, Cảnh Huống đem gia quyến đi theo, làm quan đến Thống binh, tham mưu trong màn trướng, giúp việc lúc khai quốc" (2). Cùng đi với ông có "những người đồng hương và những người bà con trong hội họ của ông hoặc là từ khi ông vào xứ Thuận Hóa có lẽ đi theo chúa Nguyễn Hoàng" (3).

Gia phả họ Mạc (4) tại Trà Kiệu (bản Hán Nôm từ trang 4 đến 6) chép đại ý rằng: Cảnh Lịch (tức Mạc Cảnh Huống) là một hoàng tử, con của vua Thái tông Mạc Đăng Doanh, cháu nội của vua Thái tổ Mạc Đăng Dung, ông cùng Hoằng Vương, Khiêm Vương là anh em ruột. Về mối quan hệ giữa ông và bà Mạc Thị Giai cũng được chép rõ: "Chánh tông Mạc Khiêm Vương sinh được trai gái, 4 người con: Mạc Kính Chỉ tức Đường An Vương ở Cao Bằng; Mạc Kính Cung tức Đôn Hậu Vương ở Cao Bằng; Đức Bá Giai, Nguyễn Thị Ngọc Giai (Hiếu Văn hoàng hậu); Vĩ Đô Nguyễn Thị Ngọc Lâu (làm vợ ông Giải Đô). 2 quận chúa Ngọc Giai và Ngọc Lâu theo chú út Mạc Cảnh Huống ở tại chùa Lam Sơn Điện (Quảng Trị)" (5). Bà Mạc Thị Giai sau này là vợ của chúa Nguyễn Phúc Nguyên: "Mạc Thị Giai là Trưởng nữ của Khiêm vương Mạc Kính Điển, người làng Nghi Dương, tỉnh Hải Dương. Khi thân sinh bà tử trận, bà và gia quyến theo chú (Mạc Cảnh Huống) vào Nam ẩn cư tại chùa Lam Sơn, tỉnh Quảng Trị. Phu nhân ông Huống là dì của đức Hy Tông,

*TS. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Đà Nẵng

vì thế bà được tiến vào hầu ở nơi tiềm để (chỗ ở của Thế tử lúc chưa lên ngôi). Bà tính nết hiền thục, cử chỉ đoan trang, thanh nhã. Lời nói và hành động đều đúng khuôn phép nên đức Hy Tông rất thương yêu và cho đổi thành họ Nguyễn" (6). Cũng nhờ ân huệ đó mà em gái bà là Mạc Thị Lâu và em họ là Mạc Cảnh Vinh, con trai trưởng của Mạc Cảnh Huống, cũng được mang họ của nhà Chúa và trở thành Nguyễn Thị Ngọc Lâu và Nguyễn Phúc Vinh.

Nói về công tạo lập của Mạc Cảnh Huống đối với Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn ta thấy ông thực sự là một quân sư đắc lực cho các chúa, là người nuôi nấng, dạy dỗ con trai của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên, sau này trở thành một minh chúa của triều Nguyễn, được dân chúng gọi là chúa Sãi, hay chúa Bụt.

Trước hết cần thấy rằng, Nguyễn Ư Dĩ, Nguyễn Hoàng, Mạc Cảnh Huống là người Hải Dương, vốn có liên hệ thân thiết với nhau từ trước. Khi vào Nam, Cảnh Huống và những người của nhà Mạc làng Cổ Trai ở Hải Dương, đã lập nên làng Cổ Trai ở Quảng Trị vào khoảng những năm 1560 và lập chùa Lam Sơn (cũng gọi là Lam Điện) mà Mạc Cảnh Huống và Mạc Thị Giai đã ở đó trước khi gặp cha con Nguyễn Hoàng, đúng như L. Cadière đã khảo cứu trong bài "Về bà vợ của Sãi Vương" (7). Những hoạt động của Mạc Cảnh Huống, Mạc Thị Giai, nhất là sự mách nước của Mạc Cảnh Huống cho Nguyễn Hoàng là nằm trong cùng một kế hoạch mà nhà Mạc ngấm ngầm ủng hộ Nguyễn Hoàng lập cõi riêng ở phương Nam bằng một chức quan trấn thủ hoặc nếu cần có thể sử dụng vũ lực để giành lấy, bất chấp Trịnh Kiểm có hài lòng hay không, với sự giúp sức của nhà Mạc thông qua Mạc Cảnh Huống và lực lượng thủy quân - một thế mạnh của nhà Mạc nếu cần.

Buổi ban đầu, nguồn lực kinh tế và quân sự của các chúa Nguyễn khá hạn chế cả nhân tài và vật lực, nên việc bắt lính và "trong nước trăm thứ thợ đều do quân nhân làm" (8) là chủ yếu nhằm đủ binh lực để đối phó với quân Trịnh ở phía Bắc, Champa và Hoa Anh ở phía Nam, hay các bộ tộc thiểu số phía Tây, lực lượng quân đội được "phải đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem theo đánh giặc, lúc vô sự theo vương phủ làm xâu" (9). Lê Quý Đôn cũng đã viết: "Đoan Quận công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỷ luật, cấm chấp kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ đều mến yêu kính phục" và "nộp thuế má để giúp việc quân, việc nước" (10).

Đối với Mạc Cảnh Huống ông không chỉ chú trọng việc tuyển đinh tráng, thu thuế, khai khẩn đất hoang, lập nên làng xóm mà là một quân sư, nhà tham vấn chính sách lớn, chính ông đã trực tiếp tham mưu với Nguyễn Hoàng nhiều chính sách để trị quốc, vì vậy sử triều Nguyễn xếp ông là 1 trong 3 công thần trong buổi đầu khai quốc: "Tống Phước Trị dâng ngay sổ sách bản đồ trong cõi, rồi cùng Uy quốc công Nguyễn Ư Kỷ và Thống binh Mạc Cảnh Huống đồng lòng hết sức giúp nhà Chúa" (11). Nếu Tống Phước Trị dâng sổ sách và bản đồ thì Mạc Cảnh Huống có cách làm khác để có nguồn kinh phí giúp Nguyễn Hoàng xây dựng quân đội, thủy quân. Điều này được Gia phả họ Mạc ghi lại một cách khá thú vị trong bản Hán nôm "Nhất thừa khai tôn đồ công nghiệp sự" rằng: Nguyễn Hoàng giao Mạc Cảnh Huống chiêu mộ các vị anh hùng, mua trái phiếu (nguyên văn từ gia phả họ Mạc), trị giá 24 vạn để chuẩn bị ngân sách cho việc triều chính. Mạc Cảnh Huống đã lấy số tiền bán trái phiếu đó để giao theo yêu cầu của các

quận công vùng Châu Ô và các nơi như Bố Chính, Thuận Hóa, Quảng Nam. Trong đó, 3 vị anh dũng quận công ở Phú Yên đều tham gia, gồm: tướng Cẩm Ký Lục kiêm quản tàu thuyền tại trấn Quảng Ngãi, quận công phủ Quy Nhơn và Quận công Thiêm Khám Lý; các chức quan nhỏ thì hỗ trợ 2 năm đầu để xây dựng binh lực nhà chúa (12).

Đặc biệt, khi vua Lê - chúa Trịnh gọi Nguyễn Hoàng ra Thăng Long chầu theo chiếu dụ, nhận thấy sự nan giải của thời cuộc và sự nguy hiểm của chuyến ra Bắc này, Nguyễn Hoàng hỏi ý kiến Mạc Cảnh Huống. Gia phả họ Mạc chép: Thường ngày, Nguyễn Hoàng coi Mạc Cảnh Huống như anh em ruột nhưng lần này ông hạ mình đến chùa Lam Điện (tức chùa Lam Sơn ở Quảng Trị, nơi Cảnh Huống tu hành) nhờ hỏi thầy về đạo, bàn việc cứu lấy sự nghiệp đang thời bế tắc. Cảnh Huống bàn với Nguyễn Hoàng rằng: "Có chí thì sự nghiệp càng thành công. Lùi lại một chút vinh hoa để thấy đời rộng thêm nhiều rực rỡ. Lò lửa đã nhuốm lên sao lại tiếc không nấu luyện mình thành sắt thép. Công thành nghiệp lớn hổ lại về núi, còn rồng ở núi sẽ về biển". Đức Tiên Vương theo đó mà hỏi thầy Huống thêm rằng: Điềm ngọc ấy như thế nào? Ông Cảnh Huống cười mà nói: "Dùng nhỏ để thắng lớn! Đó là khả năng bất khuất của người có chí đại trượng phu" (13).

Nếu triều Nguyễn mở đầu một cách khó khăn dưới triều Nguyễn Hoàng thì triều kế tiếp của chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt nền móng hùng mạnh cho xứ Đàng Trong, mà nói về vị chúa này thì không thể không nói "công nuôi dưỡng", tạo lập của vợ chồng Mạc Cảnh Huống. Gia phả họ Mạc ở Trà Kiệu có chi tiết đáng chú ý: "Năm Mậu Thìn, Chiêm Thành khởi loạn, Bằng Vương (vua Lê Anh Tông) sai Đức Tiên Vương (Nguyễn Hoàng) vào trấn Thuận Hóa (lần thứ Nhất). Nên trưởng tử Đức Sĩ Quân (Chúa Sãi) lúc sơ sinh sự thật bị bỏ phế không ai chăm sóc, bà dì họ tu ở chùa là Nguyễn Thị Ngọc Dương (tức vợ ông Mạc Cảnh Huống) biết trước: Biển mà không nổi sóng thì trong nước có thánh nhân, tư chất thấm nhuần tươi đẹp. Cho nên, bà hết lòng yêu thương cậu bé như con ruột vậy. Nhờ vậy mà ông nhanh chóng lớn lên, gánh vác được cơ nghiệp của cha là Nguyễn Hoàng" (14).

2. Cha con Mạc Cảnh Huống góp công bình trị và cai quản xứ Đàng Trong

Kể từ Nguyễn Hoàng trở đi, các chúa Nguyễn xây dựng vùng đất Đàng Trong trong bối cảnh phải đương đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, Champa ở phía Nam, các nhóm dân tộc thiểu số tại vùng núi phía Tây, mối bận tâm lớn nhất chính là lo việc chiến tranh, là sự sống còn của chúa Nguyễn buổi ban sơ. Vì vậy từ khi vào Nam, chúa Nguyễn Hoàng đã thu dùng hào kiệt; trọng dụng các công thần mưu lược đều là những người giỏi việc binh đao, thạo việc đánh dẹp kiêm quản việc quản lý hành chính. Để tập trung quyền lực và loại trừ nguy cơ binh biến, những chức vụ quan trọng ở cấp dinh trở xuống được các chúa Nguyễn tuyển chọn từ người trong họ hàng hoặc cùng quê, người nơi khác không được chọn. Trường hợp Mạc Cảnh Huống là khá đặc biệt, vì ông là dòng dõi nhà Mạc, cùng gốc Hải Dương, lại tiên phong cùng Nguyễn Hoàng vào Nam từ năm 1558, chính vì vậy triều Nguyễn rất tôn trọng công lao tạo lập chính quyền của ông vào buổi ban đầu: "Bấy giờ mọi việc bắt đầu. Chúa khuya sớm chăm lo nghĩ việc cùng cố căn bản. Nguyễn Ư Dĩ cùng bọn Tống Phước Trị (bấy giờ gọi là Luân quận công), Mạc Cảnh Huống cùng lòng hợp sức quy hoạch nhiều phương, chúa đều thành thực tin dùng" (15).

Yêu cầu "bình định", "trấn trị", giữ yên bờ cõi là một nỗi bận tâm thường trực của

các chúa Nguyễn thì việc qui dân lập ấp, khai khẩn đất hoang, mở rộng lãnh thổ, phát triển kinh tế, qui chuẩn về việc nội trị... là nhiệm vụ hàng đầu, là yếu tố bổ sung, tác động trực tiếp đến vấn đề quân sự, quyết định sự tồn vong của vương triều Nguyễn buổi ban đầu. Vì những lẽ đó, kể từ chúa Nguyễn Hoàng, việc chọn các vị quan lại cao cấp cai quản vùng đất mới gồm toàn những vị thân hữu, có thế lực và tài ba như Bùi Tá Hán, Mạc Cảnh Huống, Đào Duy Từ (16)...

Về cai quản vùng đất mới: Mạc Cảnh Huống có công lớn trong việc "phủ dụ", bình định bộ tộc Man phía Tây của vùng Thuận Quảng và miền Ai Lao thường hay cướp bóc, quấy rối xứ Đàng Trong song có lẽ công lớn nhất của ông chính là việc bình định và quản lý hiệu quả vùng đất mới Thuận Quảng, chiêu mộ các bộ tộc phía Tây của Thuận Quảng, qui dân lập ấp, mở mang đồng ruộng, phát triển kinh tế... Quốc sử quán triều Nguyễn cho rằng: "góp mưu nơi màn trướng công lao phụ tá buổi quốc sơ ngang với Nguyễn Ư Kỷ, Tống Phước Trị" (17). Nhờ những chính sách tích cực đó, là cơ sở để họ Nguyễn khai thác một cách hiệu quả các lâm thổ sản tại xứ Đàng Trong, nhất là trầm hương, tốc hương, loài voi, loài tê giác, vàng bạc, sáp vàng, đường mật, dầu son, hồ tiêu, các thứ gỗ và phủ Quy Nhân (Quy Nhơn ngày nay), Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi ngày nay) và Gia Định, thì thóc gạo nhiều không kể xiết. "Các xứ Hòn Lãnh, Thu Bồn và Phương Tây sinh sản nhiều loài voi, loài trâu, loài ngựa và người dân tại đây có thể nuôi dưỡng, thuần hóa ngựa, đó là điều kiện để Đàng Trong nổi tiếng "hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được" (18).

Đối mặt với quân Trịnh ở phía Bắc là mối lo lớn, song giữ vững vùng đất phía Nam và trấn trị vùng đất chiến lược Thuận Quảng (nơi xuất phát những nguồn lợi to lớn về nông nghiệp, lâm thổ sản kể trên) là nỗi bận tâm lớn của các chúa Nguyễn. Bởi, "Muốn dựng nghiệp lớn, trong cái thế của Tiên chúa Nguyễn Hoàng thời đó, cần phải tạo một cơ sở vừa đem lại cái thế ỷ dốc cho thượng đô và cho cả Chính dinh, nhằm có đủ khả năng, lực lượng chặn đứng mọi cuộc tấn công của quân Trịnh từ phía Bắc tràn xuống và mặt khác vừa tạo được một bàn đạp để bành trướng thế lực, mở rộng bờ cõi về phía Nam" (19). Đó là lý do để chúa Nguyễn cử những người tâm phúc, tài đức, giỏi cả về quân sự và chính trị để trấn nhậm vùng đất phía Nam như Trần Đức Hòa (1544-1619) (20) Lương Văn Chính (?-1611) (21), Mạc Cảnh Vinh (tức Nguyễn Phúc Vinh)... là những vị "công thần hồi quốc sơ" vì có công "bình trị", "khai khẩn đất đai, mở rộng biên giới" (22).

Từ việc giúp Nguyễn Hoàng cai quản dân chúng, thu thuế, điều đình tham gia quân đội..., Mạc Cảnh Huống cũng không quên lòng thành thờ Phật của mình, nhất là kinh nghiệm thu phục nhân tâm tại vùng đất mới mà ông từng thực hiện qua việc tu tập tại chùa Lam Sơn (tỉnh Quảng Trị), nên ông đã đề nghị chúa Nguyễn Hoàng xây dựng một ngôi chùa tại hòn Bửu Châu ở Trà Kiệu. *Đại Nam thực lục* chép: "Năm Đinh Mùi (1607), dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu (thuộc Quảng Nam) (23). *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: "Chùa Bửu Châu ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, dựng năm Đinh Mùi thứ 50 (1607) đời Thái tổ gia dụ Hoàng đế, nay vẫn còn" (24). Gia phả họ Mạc cũng ghi việc dựng chùa vào "năm Đinh Mùi" song lại bảo đó là chùa Trà Kiệu hiện nay e là không đúng, đó phải là chùa Bửu Sơn trên núi Non Trượt (tức là chùa của Nhà nước, chùa của Vua, khác với chùa làng), chỗ Nhà thờ Đức mẹ hiện nay. Bởi cùng thời gian này, để qui tụ lực lượng và sự hưởng ứng của nhân

dân, chúa Nguyễn Hoàng lần lượt xây dựng các ngôi chùa sau: Năm 1601, xây chùa Thiên Mụ, năm 1602, sửa chùa Sùng Hóa tại Huế, năm 1607, dựng chùa Bửu Châu ở Trà Kiệu, 1609, xây dựng chùa Kính Thiên ở Quảng Bình...

Về trấn trị vùng đất mới: Năm 1611, chúa Nguyễn đặt phủ Phú Yên, bấy giờ quân Champa kéo sang xâm lấn biên giới, chúa sai Chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất ấy, "bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy" (25). Với quyết định lập phủ và dinh Phú Yên, chúa Nguyễn đã xác lập hẳn quyền cai trị của mình tại vùng đất này, nơi "có sự góp sức khai khẩn của nông dân Việt trong mấy chục năm, muốn chấm dứt sự tranh chấp trên một vùng đệm để có thể yên tâm đối phó với cuộc chiến tranh chinh phạt của chúa Trịnh" (26).

Năm 1629, Lưu thủ Phú Yên là Văn Phong làm phản mưu dùng quân Chiêm để chống lại chính quyền Đàng Trong, chúa Nguyễn sai Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (tức Mạc Cảnh Vinh - con trai của Mạc Cảnh Huống) đi đánh. Phò mã Nguyễn Phúc Vinh đã trực tiếp chỉ huy bộ binh và thủy binh xuất phát từ Chính dinh đi vào Quảng Nam dinh, phối hợp với quân của Nguyễn Phúc Kỳ tiến quân vào đất Phú Yên. Ông đã cho thủy binh án ngữ trên sông Đà Rằng và cho bộ binh tấn công, truy quét quân phản loạn trên đất liền, làm cho địch quân của Văn Phong không chống cự nổi phải tan rã. Chúa liền đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên (27) và giao cho ông thủ quản. Ông được chúa Sãi Vương cấp cho châu ấn (con dấu đỏ) được quyền cắt đặt các chức từ Cai đội, Câu kê cho đến Đề đốc, thống quản dinh Trấn Biên với quyền lực rất lớn: "Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (con trưởng Mạc Cảnh Huống, lấy công chúa Ngọc Liên, cho theo quốc tính, sau đổi làm [hệ tính] Nguyễn Hữu) đi dánh dẹp yên và lập dinh Trấn Biên. (Khi mới mở mang, những nơi đầu địa giới đều gọi là Trấn Biên). Vì có công ấy, đặc biệt cho dùng ấn son" (28). Phò mã Nguyễn Phúc Vinh đặt lỵ sở dinh trấn tại làng Hội Phú (29) và cai quản Phú Yên dinh từ năm Kỷ Tỵ 1629.

Không thấy sử nhà Nguyễn viết gì về việc thuyên chuyển Mạc Cảnh Vinh song nhiều nhà truyền giáo phương Tây đến Phú Yên từng gặp ông và vợ ông (Công chúa Ngọc Liên) thì chép rằng: Từ năm 1629, ông làm trấn thủ Phú Yên, có phu nhân là công chúa Ngọc Liên rất sùng đạo Thiên chúa, riêng "ông này có đặc ân được dùng ấn son, thường dành riêng cho nhà chúa, có thanh thế và quyền bính khá lớn, là Phó tướng cai quản một "phủ" ở đầu địa giới gọi là Trấn Biên" (30). Dưới quyền của ông lực lượng quân sự Trấn Biên rất mạnh, Giáo sĩ Metello Saccano đã có mặt tại Đàng Trong và Phú Yên khoảng năm 1641, đề cao sự hùng mạnh của quân đội Đàng Trong, trong đó có lực lượng Trấn Biên do Mạc Cảnh Vinh tổng quản: "Với lực lượng quân sự cực kỳ nhanh nhẹn và đông đảo, chúa Đàng Trong đã giữ vững được kỷ cương trong sự thịnh vượng, an ninh và được thần dân kính phục" (31).

Mạc Cảnh Vinh có cái nhìn khá cởi mở với các nước phương Tây nhất là trong làm ăn, buôn bán với họ, kể cả các nhà truyền đạo Thiên chúa. Nhiều giáo sĩ phương Tây ghi nhận rằng Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Liên, vợ Nguyễn Phúc Vinh là một người mộ đạo: "Tôi thường nói đến lòng nhiệt thành và sốt sắng của bà Mađalêna. Chồng bà trước đây đã làm quan trấn thủ Phú Yên và giữ tất cả các chức vụ lớn trong phủ Chúa. Bà vừa làm gương trong đời sống và trong lời giảng dạy, nên rất được giáo dân kính trọng và mến mộ, nhưng

không ai thuyết phục được ông tin theo ánh sáng dẫn đường vào thiên quốc" (32).

Một số tài liệu cho rằng Mạc Cảnh Vinh chỉ làm Trấn thủ Phú Yên 15 năm, từ năm 1629 đến cuối năm 1643, sau đó ông đã về lại Quảng Nam sống ẩn cư ở Trà Kiệu. Năm 1641, Giáo sĩ Đắc Lộ vào Phú Yên thì Thanh Lộc Hầu (tức Phúc Vinh) vẫn còn làm Trấn thủ Trấn Biên (33). Gia phả tộc Mạc chép rõ "Năm Quý Tỵ (1653), Trấn Biên dinh Thanh Lộc hầu Nguyễn Phước Vinh trở về lại triều (34).

Theo Cadière thì đến những năm 1641-1643, viên Trấn thủ Phú Yên (Mạc Cảnh Vinh) được thuyên chuyển về Quảng Nam, để giữ một chức đứng đầu 1 trong 3 Ty của triều đình (35), chức vụ lớn hơn chứ không phải là Chưởng dinh trấn thủ (36) và cho viên quan được sai tới thay ông ở Phú Yên thì là người ít tỏ ra mộ đạo Thiên chúa. Một ghi chép khác cũng cho thấy việc Mạc Cảnh Vinh được nhà chúa cho về trị nhậm tại Quảng Nam vào khoảng thời gian trên: "Viên quan trấn thủ năm ngoái cai trị tỉnh Phú Yên có bà vợ rất nhân đức, bà này có thể sánh về nhiệt tình và đạo hạnh với bất cứ bà lớn nào khác bên trời Âu của chúng ta. Bà liên tục mong mỏi cho chồng trở lại đạo. Năm nay ông được bổ nhiệm làm quan trấn thủ tỉnh Quảng Nam, nơi có những Kitô hữu tiên khởi của cả nước An Nam và ở đây ông đã theo ý bà, cho xây cất một nhà thờ ở ngay cạnh tư dinh, để các Kitô hữu hội nhau vào các ngày lễ và ngày chủ nhật, chính ông thỉnh thoảng cũng đến thờ phụng Thiên Chúa" (37). Cũng chính thời gian Mạc Cảnh Vinh được gọi về Quảng Nam, vào năm 1648, Nguyễn Phúc Lan đã đưa 3 vạn tù binh quân Trịnh vào đất Quảng Nam "cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm thấy những lợi núi, đầm mà sinh sống. Từ đó từ Thăng Bình đến Phú Yên, làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu" (38).

Theo gia phả họ Mạc cho biết, năm Khánh Đức thứ 2 (Canh Dần - 1650), Mạc Cảnh Vinh còn giúp chúa Nguyễn ổn định tình hình phiên thuộc tại nước Cao Miên, trong bối cảnh: Xí Nhật giết chết Nặc Vu Thượng để chiếm ngôi vua Cao Miên. Thái Tử Miên quốc là Nặc Giao Ba phải chạy trốn lên thượng đạo. Trấn Biên dinh Thanh Lộc Hầu Nguyễn Phước Vinh liền sai Đốc Thiết dụ Giao Ba về quy hàng và đem một người giáo phường quê ở xã Thạch Kiều (Quảng Nam) gả cho hoàng hậu, lấy hiệu là Chúa Đồi.

Đến năm Khánh Đức thứ 4 (Nhâm Thìn - 1652), Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần sai Trấn Biên dinh Thanh Lộc Hầu Nguyễn Phước Vinh đem binh tướng vào Đồng Nai với danh nghĩa "đón Giao Ba, diệt Xí Nhật", ông lập mưu để vợ Xí Nhật giết chết Xí Nhật (Xí Nhật là anh rể Giao Ba), đón em Giao Ba lên ngôi. Chiêm Thành thấy binh mã của Chúa Nguyễn hùng mạnh nên phải bó tay xưng thần, không dám động binh. Thế là Chúa Nguyễn đã thành công đối với cả hai nước Chiêm Thành và Cao Miên (39).

3. Xung quanh cái chết và mộ phần của cha con Mạc Cảnh Huống

Về năm mất của Mạc Cảnh Huống

Cho đến nay, nhiều sách, tạp chí và các bài viết đều chép chi tiết rằng Mạc Cảnh Huống sau khi về hưu, ông đi tu và sống thọ đến 136 tuổi. Chi tiết này được tác giả Nguyễn Phước Tương công bố trong sách của mình (40); cùng với đó là Gia phả họ Mạc tại Trà Kiệu (bản dịch) chép "Ông vãng sanh Tây phương cực lạc vào giờ Thìn, ngày mùng Một, tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1677)" (41). Vậy có đúng Mạc Cảnh Huống mất năm 1677, thọ 136 tuổi hay không?

Trước hết, muốn biết Mạc Cảnh Huống mất chính xác năm nào thì hãy xem bản gốc Hán nôm gia phả họ Mạc tại Trà Kiệu.

Nếu tra cứu kỹ tại trang 8 của bản gia phả này thì thấy ghi rõ năm mất của ông là "Năm Hoằng Định thập bát niên, Đinh Tỵ niên minh cổ", từ cơ sở này ta sẽ thấy năm Đinh Tỵ (tức năm Hoằng Định thứ 18) đó chính là năm 1617! Sở dĩ có thể khẳng định như vậy là bởi niên hiệu Hoằng Định (tức vua Lê Kính Tông (1588-1619), ông ở ngôi vua chỉ 19 năm, 254 ngày (tức là từ 12/10/1599-23/6/1619) thì không có chuyện ông sống mãi đến năm 1677 (vì năm 1677 là niên hiệu Vĩnh Trị của vua Lê Huy Tông (1676-1680), có lẽ các tác giả đi trước đã nhầm đến 1 giáp (60 năm) khi tính năm mất của Mạc Cảnh Huống.

Chưa hết, nếu tra cứu kỹ cuốn gia phả Hán nôm này thì thấy chép thời gian ông về tu tại chùa Bửu Sơn và ngày mất đều dưới triều vua Lê Kính Tông: "Năm Hoằng Định thứ 14, Đức Tiên Vương mất, Mạc Cảnh Huống về tu ở chùa Bửu Châu (xã Trà Kiệu). Năm Hoằng Định thứ 18, Đinh Tỵ tháng Giêng, ngày mồng một, Mạc Cảnh Huống qua đời. Đức Sĩ Vương và Đức Bá Giai đứng ra lập từ đường và trùng tu chùa Bửu Châu để phụng tự. Về sau, Đức Bá Giai qua đời, thần chủ của bà cũng được đưa về thờ tại từ đường Mạc Thống Thủ (tức Mạc Cảnh Huống) (42).

Một cứ liệu khác đáng tin cậy không kém để xác quyết rằng Mạc Cảnh Huống mất vào khoảng thời gian trên (tức năm Hoằng Định thứ 18), năm 1617) đó là ghi chép trong *Đại Nam liệt truyện* (tiền biên): "Cảnh Huống mất trong khi đang tại chức" (43), mà đã mất lúc "tại chức" thì khó có chuyện quá 100 tuổi! ở đây cũng cần lý giải việc "đương chức" của Mạc Cảnh Huống, có lẽ lúc về già sau khi dự đám tang chúa Sãi, ông được cho về quê song vẫn đảm nhận một nhiệm vụ nào đó theo tinh thần "hậu đãi" của chúa Nguyễn dành cho một bậc đại công thần như ông.

Tưởng cũng nên nghiên cứu sâu hơn để làm rõ lúc về già, Mạc Cảnh Huống thực sự tu tại chùa nào (mà thời gian tu chắc không nhiều, chừng 4 năm), đó có phải là "Bửu Sơn tự" trên núi Non Trượt (vị trí hiện nay là nhà thờ Đức Mẹ Trà Kiệu)? Tuy nhiên, hậu duệ họ Mạc tại Trà Kiệu lý giải rằng: *Bửu Châu tự* là chùa mà Mạc Cảnh Huống làm nên để tu, sau khi ông qua đời thì nâng cấp thành từ đường, cũng gọi là chùa, nên gọi Gò Chùa, "ở phía Tây nhà thờ tộc bây giờ chứ không phải trên núi Non Trượt" (44) (tức không phải chùa mà ông đề nghị Nguyễn Hoàng xây dựng năm 1607). Tác giả Nguyễn Phước Tương cho rằng "ông trùng tu ngôi chùa Phật trên đồi Bửu Sơn Phúc hay Bảo Châu Sơn Tự mà ông đã chủ trì ngôi chùa này với pháp danh Thuyền Cảnh Chân Tu" (45). Từ những chỉ dẫn trên chúng ta không loại từ khả năng Mạc Cảnh Huống đã lập ra một am nhỏ để tu ngay trong khuôn viên nhà mình theo cách ông từng tu tại chùa Lam Điện (tức chùa Lam Sơn) ở làng Cổ Trai trước đó. Léopold Cadière có một khảo cứu đáng chú ý, cho rằng: "Chúng ta đừng quên rằng ông chú của Ngọc Lâu là Mạc Cảnh Huống, vào những ngày cuối đời của ông, đã lui về ẩn cư trong một ngôi chùa thờ Phật gọi là chùa Lam Điện (46), mà có lẽ ông đã lập ra" (47).

Sau khi Mạc Cảnh Huống qua đời, ông được chôn cất tại làng Hoàng Châu, xã Trà Kiệu, phủ Hà Đông, Quảng Nam dinh, nay là xóm Hoàng Châu, thôn 2, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Về cái chết và mộ của Mạc Cảnh Vinh

Gia phả họ Mạc tại Trà Kiệu ghi rằng: Năm Giáp Ngọ 1654, trong một lần chỉ huy một đội binh thuyền của dinh Phú Yên đi tuần tra lãnh hải cực nam thuộc cương vực Đàng Trong chống lại sự quấy rối của quân Chiêm Thành vào ngày mồng 3 tháng

Giêng, không may ông bị thương nặng và hy sinh ở tuổi 76. Nếu tra trong sách *Đại Nam thực lục* và ghi chép của các giáo sĩ phương Tây thì Mạc Cảnh Vinh đã được điều về Quảng Nam từ trước đó, người thay thế ông giữ chức Trấn thủ Phú Yên dinh là Tôn Thất Yên (hay An hoặc Yến), nên việc Mạc Cảnh Vinh chỉ huy binh thuyền đi tuần tra là khó xảy ra, hơn nữa khó có ai để một vị tướng già đã 75 tuổi ở hàng "hưu quan" lại bôn ba sóng nước như vậy nơi biên thùy. Nếu có điều đó xảy ra thì lẽ nào Quốc sử quán triều Nguyễn không biên chép, vì ông là Phò mã, lại là danh tướng?

Chúng tôi tra cứu *Đại Nam thực lục* về sự đụng độ giữa Đàng Trong với Chiêm Thành cũng như với Đàng Ngoài trong 2 năm 1653-1654 thấy: Năm 1653, Thái Tông Hoàng Đế năm thứ 5, mùa Xuân, Chiêm Thành xâm lấn Phú Yên, quan ngoài biên đem việc tâu lên Hùng Lộc làm Thống binh, Xá sai Minh Vũ (không nhớ họ) làm Tham mưu, đem 3.000 quân đi đánh. Hùng Lộc liền tiến quân qua núi Thạch Bi, núi Hổ Dương, thẳng đến thành giặc, đương đêm đốt lửa, đánh gấp, đại phá được giặc. Năm 1654, Thái Tông Hoàng Đế năm thứ 7 (1654), mùa Xuân, Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến đánh quân Trịnh, Tiến sai Thiêm Vinh (không nhớ họ) làm Tiền phong, Hùng làm Vệ trận, đem quân ra huyện Thạch Hà đón đánh, cả phá được giặc.

Nếu tra cứu kỹ bản gia phả Hán nôm sẽ thấy rất rõ rằng "Năm Quý Tỵ (1653), Trấn Biên dinh Thanh Lộc hầu Nguyễn Phước Vinh trở về triều. Năm sau, Giáp Ngọ (1654), ngày 3 tháng Giêng ông qua đời, hưởng thọ 76 tuổi" (48). Như vậy việc Mạc Cảnh Vinh khi mất đã là "hưu quan" có lẽ có cơ sở hơn (49).

Một gia tộc đại công thần được chúa Nguyễn hết lòng ưu ái

Không còn nghi ngờ gì nữa, gia tộc Mạc tại Trà Kiệu là một danh gia đại công thần của chúa Nguyễn, ngay khi còn sống, Nguyễn Hoàng xem Mạc Cảnh Huống như một quân sư, vừa là ân nhân, là tay chân tin cẩn của nhà Chúa khi cho ông hàng ngày được trực tiếp bàn chuyện nước trong "màn trướng", tin cẩn giao cho ông vận động danh gia vọng tộc về tài chính cho buổi ban sơ của nhà Chúa, sẵn sàng đồng thuận với ông trong các chính sách cai quản vùng đất mới và sẵn theo sở nguyện ông lập chùa Bửu Châu vào hàng sớm nhất của Phật giáo xứ Quảng nhằm thống lĩnh cả hai "thần quyền" và "vương quyền". Con trai ông - Mạc Cảnh Vinh ngay từ lúc nhỏ đã được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) cho sống tại phủ Chúa, được Chúa thương yêu như con và được học cùng với các hoàng tử trong phủ Chúa, được cho làm quan và sớm trở thành cánh tay đắc lực trong việc bình trị phương Nam với dinh Trấn Biên và trở thành Phò mã của chúa Nguyễn

Có lẽ xuất phát từ đó, gia tộc Mạc luôn được các đời Chúa đặc biệt ưu ái cho đến lúc chết và mãi đến sau này: "Đức Sĩ Vương (Chúa Sãi) lấy phần đất rộng lớn tại Hoa Châu, Phú Châu thuộc ruộng đất tư của mình, giao cho tộc Nguyễn Trường, để thu thóc đổi tiền mà nhập vào chùa và nhà thờ để lo hương khói cho hai ông bà" (50). Năm Nhâm Ngọ (1642), Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan cho trùng tu chùa Bửu Châu (Trà Kiệu) vốn được lập từ đề xuất của Mạc Cảnh Huống. Trong lần trùng tu này, chúa Nguyễn Phước Lan đã cho huy động 3 cơ thủy quân thuộc dinh Quảng Nam cùng với các tượng cục sở tác và nhân dân ở 7 xã Trà Kiệu, Phố Hoa, Thi Lai, Bà Mã, Hàm Long, Mỹ Xuyên, Chiêm Sơn tham gia xây dựng (51). Đức Thượng Vương (còn gọi là chúa Thượng, tức Nguyễn Phúc Lan (1601-1648) lệnh cho 7 xã cùng lo xây nhà thờ để thờ cúng tổ tiên hai họ nội ngoại, họ ngoại họ Nguyễn Cảnh Vinh. Lệnh cho hai xã Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây tuyển hơn bốn

trăm người xây dựng nhà thờ. Chuẩn bị giấy mời, mời tất cả những người có chuyên môn cao về xây dựng và đắp vẽ thay phiên nhau lo vật liệu trang trí các họa tiết mới trong nhà thờ (52). Chúa Nguyễn Phúc Tần đã ra lệnh cho dinh Quảng Nam xây dựng đền "Trung Trinh Liệt" tại làng Trà Kiệu Tây để thờ thủy tổ Mạc Cảnh Huống và cấp 2,2 mẫu công điền gọi là Rộc Đình để dân Ngũ xã Trà Kiệu chăm lo thờ phụng ông cùng các vị văn thần võ bá" (53). Dưới triều vua Thành Thái (1889 - 1907), ngài đã cấp 100 đồng bạc để làm mộ đá cho Mạc Cảnh Huống. Triều vua Duy Tân (1907 - 1916), đặc biệt có truy phong tăng chức cho Mạc Cảnh Huống là Tráng Võ Tướng Quân, Đô Thống Phủ, Đô Thống Chưởng Phủ Sự (tức ông là một bậc thầy, một vị tướng có công đầu trong công cuộc mở nước về phương Nam).

Sự ưu ái của nhà Chúa dành cho đại gia tộc công thần Mạc Cảnh Huống được thể hiện rõ trong sắc phong triều Duy Tân dành cho Mạc Cảnh Huống: "Triều trước đã phong cho ông Thống binh Thái phó (bậc thầy về chính trị, quân sự) là người ngắm ngôi sao Bắc Đẩu mà nuôi dưỡng hùng tâm, múa binh khí mà phô bày chí mạnh, nắm giữ được thao lược của ngài Vệ Anh, lãnh hội được cái tài của ngài Quản Trọng, Gia Cát Lượng. Thiên thời vừa tới như rồng mây, gặp bậc thánh minh (chúa Tiên) mà tạo nên tư chất. Hợp duyên như cá gặp nước, tham dự vào cung trướng mà bàn việc binh cơ. Trên lưng nặng trĩu binh đao vẫn sáng tỏ việc cầm binh có mạng" (54).

Hiện nay, cạnh hòn Non Trược về phía Nam là khu lăng mộ Mạc Cảnh Huống và Nguyễn Phúc Ngọc Dương có mộ của Nguyễn Phúc Vinh và Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Liên. Riêng mộ của Mạc Cảnh Vinh và vợ là Nguyễn Phúc Ngọc Liên được xem là "mộ gió" (55), vì cho rằng mộ thật của hai ông bà đã bị thất lạc ở Phú Yên. Tuy nhiên, theo luận giải ở phần trên thì Mạc Cảnh Vinh đã được thuyên chuyển về Quảng Nam ít nhất là năm 1643 và ông qua đời năm 1654, nên khó nói mộ hai ông bà bị thất lạc được, vẫn có cơ sở để chúng ta tin rằng đó là hai ngôi mộ thật hoặc có một vấn đề tế nhị về hai ngôi mộ này (ví dụ liên quan về vấn đề tôn giáo chẳng hạn), vì vợ ông Công chúa Ngọc Liên là một người rất mộ đạo Công giáo, trong khi Mạc Cảnh Vinh là người tôn trọng Công giáo nhưng rất mộ đạo Phật. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu.

Hiện nay, chính quyền tỉnh Quảng Nam đã thi công tu sửa lại phần mộ của Mạc Cảnh Huống và Mạc Cảnh Vinh. Để có cơ sở hiểu rõ hơn về khu lăng mộ này, chúng ta cần tìm hiểu thêm về việc di dời các ngôi mộ này vào năm 1927, do Viện viễn đông bác cổ thực hiện.

Mô tả lại sự kiện dời mộ Mạc Cảnh Huống tại Trà Kiệu vào ngày 11 tháng 9 năm 1927 (16 tháng 8 năm Đinh Mão - năm Bảo Đại thứ 2), một chuyên gia Viện Viễn đông bác cổ chép: Phía đông ngôi mộ thứ nhất là mộ của phu nhân ngài Mạc Cảnh Huống (ngôi mộ số 3) bà Nguyễn Thị Ngọc Dương. Ngôi mộ nằm về phía tây (ngôi mộ số 2) là của phu nhân ngài Mạc Khiêm Vương - anh cả của ngài Mạc Cảnh Huống là Nguyễn Thị Ngọc Lâu. Nằm về phía tây của 3 ngôi mộ này là một nấm mồ của bà vợ thứ của ngài Mạc Cảnh Huống, không rõ tên song có biệt hiệu là Võ Thuyên Tư.

Ngôi mộ chính (số 1) có một tấm bia hướng về Nam đó là mộ ngài Nguyễn Trường Huống, tên trước Mạc Cảnh Huống (nguyên văn ghi lên là Mạc Cẩm Huống). Nội dung bia như sau: Đại Nam quốc, ngày 2 tháng 4 năm Thành Thái thứ 18 (5-5-1906), Hiển Thủy tổ, chức Thượng thư, tước Huống Đức hầu, thụy Thái phó, Nguyễn Huân quốc tính, Phật hiệu Thuyên Cảnh chân tu. Toàn gia phụng lập.

Trưởng tử Trường Biên, ấm tử, kính lập (56).

Bốc dỡ mộ ngài Mạc Cảnh Huống (ngôi mộ số 1). Phần trên ngôi mộ được tháo dỡ, chính giữa có 3 viên gạch đạy trên kích cỡ 0,35m x 0,45m. Một cái bằng đất nung màu nâu trên để một viên gạch thay nắp. Có lẽ thi hài đã được hỏa táng sau một thời gian đã được chôn cất trong hòm khi dời lần trước đó. Các ngôi mộ này được gia đình cải táng vào khoảng năm Thành Thái thứ 18 (năm 1906). Riêng ngôi mộ số 2 thì số gạch bao bọc chiếc tiểu sành bị vỡ, đó là một vòm kiến trúc theo kiểu Chăm xây dựng với vôi vữa. Chiếc tiểu đựng hài cốt này là bằng sứ trắng, có các hình họa xanh đỏ. Nắp tiểu bị vỡ nên để lộ ra một lớp vôi vữa cũng bị nứt vỡ. Trong tiểu này có một chất nước trong có lẽ là nước lọc? Ngôi mộ thứ 3 thì không còn gì nên người ta bốc đất tại đây bỏ vào một chiếc tiểu có dán giấy hồng điều, và đặt vào ngôi mộ mới. Mỗi huyệt mộ đều được xây bằng gạch Chăm, kích cỡ 0,40m x 0,50m. Tất cả đều là gạch Chăm, và được dùng lại để xây ngôi mộ mới. Người ta rất cung kính đối với các tiểu đựng hài cốt này. Người ta tin rằng nếu số gạch này mà mất một viên nào thì sẽ đem lại tai họa cho gia đình chết chóc, nghèo đói sẽ đến một lúc nào đó nếu như các ngôi mộ không được thờ cúng nghiêm túc (57).

4. Nhận xét

Mạc Cảnh Huống và gia tộc Mạc tại Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam là một gia tộc danh thần của chúa Nguyễn, ông và con trai Mạc Cảnh Vinh đã có công lớn trong việc khai mở lãnh thổ dân tộc về phương Nam, định hình chính sách bình trị và khai phá vùng đất mới, giúp chúa Nguyễn đắc lực trong quá trình biến xứ Đàng Trong thành một thế lực chính trị lớn; Quá trình làm quan, cống hiến và qua đời của cha con ông bị người đời sau ghi chép còn nhiều lầm lẫn, huyền hoặc cần được minh định như đã trình bày.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.330.

(2), (11), (22), (43). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền,* Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 1, tr.81, 76, 89, 81.

(3). Léopold Cadière, Phổ hệ của Hoàng phi Giai vợ của Sãi Vương, Tạp chí BAVH, Nxb. Thuận Hóa, 2015, tập 30 (1943), tr.609.

(4). Theo tác giả Huỳnh Công Bá thì bản gốc gia phả được viết trên giấy bổi, khổ 23 x 13cm, gồm 20 tờ (tức là 40 trang). Bản "Nhất thừa khai" có lẽ chép lại những đoạn chủ yếu từ bản "Mạc thị mục lục" cũ, được biên soạn và nộp tại Thái giám, đề ngày 8 tháng 10 nhuận, năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680). Phần đầu của gia phả chép về lai lịch, thế thứ và công nghiệp của các ông tổ họ Mạc, kể từ vị Mạc Đô Giai (thân sinh của Mạc Đĩnh Chi) cho đến vị Mạc Phúc Vinh (tức Nguyễn Phước Vinh, Phò mã của Chúa Nguyễn Phước Nguyên).

(5). Gia phả phái hệ Mạc Cảnh Huống, hiện lưu tại gia tộc, bản dịch do ông Nguyễn Trường Hổ cung cấp, tr.15 (bản Hán nôm từ trang 22-31).

(6). Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr.115.

(7). L. Cadière, *Những người bạn cố đô Huế*, bản dịch của Phan Xưng, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001, tập IX, tr. 264,265.

(8), (9). Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch, Viện Đại học Huế, Huế, 1963, tr.41, 43.

(10), (18). Lê Quý Đôn, *Toàn tập* (*Phủ biên tạp lục*), tập 1, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 50, 234.

(12), (44), (50), (52), (54). Gia phả phái hệ Mạc Cảnh Huống, hiện lưu tại gia tộc, bản dịch do ông Nguyễn Trường Hổ cung cấp, tr.23, 7, 8, 17, 17.

(13), (14). Gia phả phái hệ Mạc Cảnh Huống, hiện lưu tại gia tộc, bản dịch do ông Nguyễn Trường Hổ cung cấp, tr.15-16 (bản Hán nôm từ trang 22-31, 22).

(15), (17), (23), (25). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.28, 81, 36, 40.

(16). Là "văn thần" nhưng Mạc Cảnh Huống, Bùi Tá Hán, Đào Duy Từ đều có trước tác bàn về quân sự, đây là nét độc đáo, bổ sung cho nhận định chính quyền Đàng Trong là chính quyền quân sự.

(19). Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Quyển Thượng, Cổ Học Tùng thư xuất bản, Đà Nẵng, 1974, tr.58.

(20). Trần Đức Hòa là người xã Bồ Đề, huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn (nay là thôn Hy Văn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định).

(21). Là người huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, nguyên quán ở xã Phụng Lịch (hay Phượng Lịch), huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

(24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tập 2, tr.449.

(26). Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Chămpa,* Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.187.

(27). Phan Khoang*, Việt sử xứ Đàng Trong,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.297.

(28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục,* bản dịch, tập 1, sđd, tr.44.

(29). Nay là thôn Thành Cũ, xã An Ninh, quận Tuy An, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

(30). Léopold Cadière, *Au sujet de l' épouse de Sai Vuong*, B.AV.H, 1922. No.3, p.221-232.

(31). Dẫn theo Nguyễn Phước Tương, *Mạc Cảnh Huống - một khai quốc công thần triều Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 2-2002, tr.61.

(32). Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử tân biên* (1553-2000), quyển 1, Cơ sở truyền thông dân Chúa, xuất bản năm 2002, tr.190.

(33), (37). Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo,* Hồng Nhuệ dịch, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr.118-119, 394.

(34). Nhiều tài liệu nói các bộ Thực lục, Tiền biên chép về người có chức "Thanh Lộc hầu" là để chỉ Mạc Cảnh Vinh (Mạc Phúc Vinh) nhưng chúng tôi tra cứu không có điều này, trong khi gia phả hiện còn chép khá rõ việc này.

(35). Tức "Tam Ty" gồm: Ty Xá Sai coi việc hành chính, kiện tụng do Đô tri và Ký lục đứng đầu; Ty Tướng Thần coi việc tài chính ngoài chính dinh và thuế má và Ty Lệnh Sử coi việc tế tự và tài chính... Không biết Mạc Cảnh Vinh đã đứng đầu trong ty nào trong 3 ty đó.

(36). Léopold Cadière, *Au sujet de l'épouse de Sai Vuong*, B.AV.H, 1922. No3, p.221-232.

(38). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập 1, sđd, tr.64.

(39). Huỳnh Công Bá, *Về quyển gia phả hậu duệ nhà Mạc ở Duy Xuyên, Quảng Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Thông báo Hán Nôm năm 1997, tr.22-30.

(40), (55). Nguyễn Phước Tương, *Xứ Quảng vùng đất - con người,* bài "Mạc Cảnh Huống vị khai quốc công thần triều Nguyễn, Nxb. Thời Đại, Hà Nội - 2012, tr.407, 422.

(41). "Gia phả phái hệ Mạc Cảnh Huống", hiện lưu tại nhà thờ gia tộc, bản dịch do ông Nguyễn Trường Hổ cung cấp, tr.7.

(42). "Gia phả phái hệ Mạc Cảnh Huống, hiện lưu tại gia tộc (bản Hán nôm), tr.8.

(45), (53). Nguyễn Phước Tương, "Mạc Cảnh Huống một khai quốc công thần triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-2002, tr.60.

(46). Léopold Cadière đã nhầm chùa "Bửu Sơn tự" với chùa Lam Sơn ở làng Cổ Trai, tỉnh Quảng Trị mà buổi mới vào Nam Mạc Cảnh Huống, Mạc Thị Giai từng tu tập (LAR).

(47). Léopold Cadière, Phổ hệ của Hoàng phi Giai vợ của vua Sãi Vương, B.AV.H, tập XXX (1943), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2015, tr.639.

(48), (51). Huỳnh Công Bá, "Về quyển gia phả hậu duệ nhà Mạc ở Duy Xuyên, Quảng Nam", Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thông báo Hán Nôm năm 1997*, tr.22-30.

(49). Mạc Cảnh Vinh và bà Nguyễn Thị Ngọc Liên sinh hạ được một trai là Đội trưởng Toàn Trung hầu Nguyễn Phước Tao. Nguyễn Phước Tao lấy bà Nguyễn Thị Quyết sinh hạ ra Đội trưởng Huề Nguyễn Phước Lân. Nguyễn Phước Lân lấy bà Lê Thị Hán sinh hạ Chánh đội trưởng Nguyễn Trường Phương, tức người đã soạn bản "Tông đồ mục lục" năm Minh Mệnh 13 trong gia phả tộc Mạc tại Trà Kiệu.

(56), (57). J.Y.Claeys: Crémonie pour le déplacement de tombes à Tra Kieu, BEFEO. 1927, p. 479-451.